

TRƯỜNG MN PHU LƯƠNG
LỚP MẪU GIÁO GHÉP 3, 4, 5T

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 – 2026

Căn cứ Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2025-2026;

Căn cứ Công văn số 1812/QĐ-UBND ngày 13/8/2025 của UBND tỉnh Điện Biên Ban hành kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với Giáo dục mầm non, Giáo dục phổ thông và Giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Công văn số 135/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 của UBND xã Mường Nhà Ban hành kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với Giáo dục mầm non, Tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn xã Mường Nhà;

Căn cứ vào tình hình thực tế lớp Mẫu giáo ghép 3,4,5 tuổi và tình hình thực tế của trẻ. Lớp Mẫu giáo ghép 3,4,5 tuổi xây dựng kế hoạch giáo dục năm học của lớp như sau:

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện
			Chung	Riêng	
1. Lĩnh vực phát triển thể chất					
a) Phát triển vận động					
1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* 3,4,5T: Hô hấp: Hít vào, thở ra. ` Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (4 + 5T: Kết hợp với vẫy bàn tay; 4T: nắm, mở bàn tay; 5T: Quay cổ tay, kiễng chân). ` Co và duỗi tay/ từng tay kết hợp kiễng chân 5T ` Quay sang trái, sang phải (5T: Kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái) ` Nghiêng người sang trái, sang phải, 5T: Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay	` Bắt chéo 2 tay trước ngực ` Bước lên phía trước, bước sang ngang. ` Co duỗi chân.	1->9

2	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	chống hông, chân bước sang phải, sang trái. * 3,4 T: ` Cúi về phía trước ` Ngồi xồm, đứng lên. ` Bật tại chỗ * 4-5T:	` Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau trên đầu. ` Nhún chân. ` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	
3	5	Trẻ thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp	` Ngửa người ra sau (5T: kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái)	` Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. ` Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. ` Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.	
4	3	Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). ` Đi kiễng gót liên tục 3m.	* 4,5 T: ` Đi khuyu gối. (8) ` Nhảy lò cò (3m; 5m) (3,7) ` Đi (trên ghế thể dục, đầu đội túi cát) (2)	` Đi kiễng gót. (1,8) ` Đi trong đường hẹp. (2,6)	
5	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. ` Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.		` Đi bằng gót chân (1) ` Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. (4) ` Đi lùi (8)	1,2,3,4,6,7,8,9
6	5	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. ` Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. ` Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây.		` Đi bằng mép ngoài bàn chân. (1) ` Đi trên dây (Dây đặt trên sàn). (4) ` Đi trên ván kê dốc. (6) ` Đi nổi bàn chân tiến, lùi (8)	

7	3	Trẻ có thể kiểm soát được vận động: ` Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. ` Chạy liên tục trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	* 3,4,5 T: ` Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. (4,9) ` Đi thay đổi hướng (theo đường đích dắc; đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn; hướng, đích dắc theo hiệu lệnh). (5) ` Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. (3) ` Chạy thay đổi hướng (theo đường đích dắc; đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn; thay đổi hướng theo hiệu lệnh) (8)	3,4,5,8,9	
8	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).			
9	5	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).			
10	3	Trẻ có thể phối hợp tay-mắt trong vận động: ` Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). ` Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	* 3,4 T: ` Tung bắt bóng (với cô; với người đối diện) (9) * 4,5 T: ` Tung bóng lên cao và bắt. (1) ` Đập và bắt bóng tại chỗ. (6,7) ` Ném trúng đích bằng 1 tay (đích đứng) (9)	` Lăn bóng với cô. (1) ` Đập bắt bóng với cô. (6,7)	1,6,7,9
11	4	Trẻ phối hợp tay- mắt trong vận động: ` Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). ` Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). ` Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.			
12	5	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: ` Bắt và ném bóng với người đối diện ( khoảng cách 4 m). ` Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). ` Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp.		` Đi và đập bắt bóng. (7) ` Ném bắt bóng với người đối diện (9) - Tung bắt bóng tại chỗ (1)	

13	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. ` Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). ` Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	* 3,4,5 T: ` Chạy (3T: theo hướng thẳng(7,9); 4T: 15m; 5T: 18m trong khoảng 10 giây) (7) ` Bò (theo hướng thẳng (1,8); bằng bàn tay và bàn chân (3-4m; 4-5m) (1,8) ` Ném xa bằng 1 tay. (3,7) ` Bật (về phía trước (2,3,7); liên tục về phía trước; liên tục vào vòng) (2) ` Bật xa (20 - 25cm; 35-40; 40-50cm) (4,8,9) * 3,4 T: ` Bò chui qua cổng. (5,7) ` Trườn theo hướng thẳng. (2,6,9) ` Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang). (4,6,7,9) * 4,5 T: ` Ném trúng đích bằng 2 tay (đích đứng). (6) ` Chạy chậm (60-80m; 100-120m) (9) ` Bò đích dắc qua (5 điểm; 7 điểm) (5) ` Bò chui qua ống dài (1,2 x 0,6 m; 1,5m x 0,6m.) (5,7) ` Trèo lên, xuống thang. (5 giống; 7 giống) (6) ` Ném xa bằng 2 tay. (7) ` Chuyển bắt bóng qua đầu (5), qua chân. (9) ` Bật nhảy từ trên cao xuống (30-35 cm; 40-45.) (5) ` Bật tách chân, khép chân qua (5 ô; 7 ô) (6) ` Bật qua vật cản (10 - 15 cm; 15 – 20 cm) (8)	` Trườn về phía trước. (4,8) ` Bước lên, xuống bậc cao 30cm. (6) ` Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang (5), hàng dọc. (9) ` Bật tại chỗ. (5,6,8) - Bò theo đường đích dắc (5)	1->9
14	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. ` Ném trúng đích ngang (xa 2 m). ` Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	` Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm. (4)		
15	5	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. ` Ném trúng đích ngang (xa 2m). ` Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.	` Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. (2,4) ` Ném trúng đích ngang (xa 2m) (4,7)		

16	3	Trẻ thực hiện được các vận động: ` Xoay tròn cổ tay. ` Gập, đan ngón tay vào nhau	` Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. ` Đan, tết.		1,2,4,5,6	
17	4	Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Cuộn - xoay tròn cổ tay. ` Gập, mở, các ngón tay.	` Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gắp, nới.... ` Gập giấy.			
18	5	Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. ` Gập, mở lần lượt từng ngón tay.	` Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. ` Bẻ nắn.			
19	3	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. ` Vẽ được hình tròn theo mẫu. ` Cắt thẳng được một đoạn 10cm. ` Xếp chồng 8-10 khối không đồ. ` Tự cài, cởi cúc.	* 3,4,5T: ` Xé, tô ` Cài, cởi cúc * 3, 4T: ` Vẽ (nguyên ngoạc; hình) * 4,5 T ` Cắt đường (thẳng; vòng cung) ` Xâu, buộc dây		1->9	
20	4	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình người, nhà, cây. ` Cắt thành thạo theo đường thẳng. ` Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. ` Biết tết sợi đôi. ` Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.				` Xếp chồng các hình khối khác nhau (1->9) ` Xé dán giấy. ` Sử dụng kéo, bút.
21	5	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. ` Cắt được theo đường viền của hình vẽ. ` Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. ` Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya)				` Lắp ráp. (1->9) ` Đồ theo nét (1->9) ` Kéo khóa (Phéc mơ tuya), luồn

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe				
22	3	Trẻ có thể nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	` Nhận biết một số thực phẩm (quen thuộc; thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng))	1,2,6
23	4	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: ` Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. ` Rau, quả chín có nhiều vitamin.		
24	5	Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: ` Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... ` Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...		
25	3	Trẻ có khả năng biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	` Nhận biết một số món ăn quen thuộc.	3
26	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	` Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	
27	5		` Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.	
28	3	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	` Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. ` Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	2
29	4	Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.		
30	5	Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để nguội; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.		
31	3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: ` Rửa tay, lau mặt, súc miệng. ` Tháo tất, cởi quần, áo....	* 3-4-5 Tuổi: ` Làm quen cách/tập/tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt. ` Tập/rèn luyện thao tác/tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng.	` Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. 1,2

32	4	Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: ` Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. ` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	* 4-5 tuổi: ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định		1,2
33	5	Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản: ` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. ` Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch ` Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn		` Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	
34	3	` Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	` Tập/ luyện kỹ năng sử dụng đồ dùng ăn uống		1,2
35	4	` Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.			
36	5	` Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo			
37	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	` Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.		1,2,6,7
38	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: ` Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. ` Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... ` Không uống nước lã.			
39	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen trong ăn uống: ` Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. ` Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. ` Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. ` Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường			

40	3	Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: ` Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. ` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	* 3, 4, 5 tuổi: ` Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. ` Nhận biết một số biểu hiện khi ốm (Cách phòng tránh đơn giản (4T), Nguyên nhân và cách phòng tránh (5T)	` Nhận biết trang phục theo thời tiết.	2,4,5,7,9
41	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: ` Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. ` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định. ` Bỏ rác đúng nơi quy định.	* 4-5 tuổi: ` Lựa chọn/ và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. ` Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.		
42	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: ` Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. ` Ra nắng đội mũ: Đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. ` Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... ` Che miệng khi ho, hắt hơi. ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định. ` Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhỏ bậy ra lớp.			
43	3	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở	` Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.		3,6
44	4	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. biết không nên nghịch các vật sắc nhọn.			

45	5	Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.	` Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	3,6
46	3	Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	` Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng.	8,9
47	4	Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.		
48	5	Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.		
49	3	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: ` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... ` Không tự lấy thuốc uống. ` Không leo trèo bàn ghế, lan can. ` Không nghịch các vật sắc nhọn. ` Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	` Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.	3,9
50	4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: ` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... ` Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. ` Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.		

51	5	- Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc... - Biết không tự ý uống thuốc. - Biết: ăn thức ăn có mùi hôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.	Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.	3,9
52	4	- Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ	6,8
53	5	- Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ. - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn.: - Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. - Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.		

54	5	Trẻ thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: ` Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. ` Đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. ` Không leo trèo cây, ban công, tường rào...	` Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn	6,7
55		Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng	` Tập luyện kỹ năng: Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng	2

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

56	3	Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	* 3,4,5 T: ` Chức năng các giác quan và (một số 3T, các 4-5T) bộ phận khác của cơ thể. ` Đặc điểm nổi bật (3,4,5t)/ đặc điểm công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi (4,5t). ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây (gần gũi (3T)) ` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. * 4,5T: ` So sánh sự giống nhau và khác nhau (của 2-3 đồ dùng, đồ chơi 4t; của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng 5T). ` Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo (1-2; 2-3 dấu hiệu). ` So sánh sự khác nhau và giống nhau (của 2/một số) con vật, cây, hoa quả. ` Một số hiện tượng thời tiết theo mùa (và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con	` Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. ` Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. ` Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. ` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. ` Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. ` Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày	8
57		Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.			2,3,5,6,8
58		Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.			7,8
59		Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.			1,3,5
60		Trẻ có thể mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.			

61	4	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?...	người 4T; thứ tự các mùa 5T) ` Sự khác nhau giữa ngày và đêm (Mặt trời, mặt trăng 5T)</p> <p>` Các nguồn nước trong môi trường sống. ` - Một số đặc điểm, tính chất của nước.</p> <p>` - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. ` Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	` Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	8
62		Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.			2,3,5,6
63		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.			7
64		Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.			1,3,5,8
65		Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.			
66	5	Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...	` Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả.</p> <p>` Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. ` Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.	` Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	8
67		Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.			2,3,5,6
68		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.			7

69		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.			1,3,5,6,8
70		Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát			
71	3	Trẻ có thể phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	` Phân loại đồ dùng, đồ chơi (theo một dấu hiệu nổi bật ; 1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu) ` Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo (1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu)		1,3,5,6
72	4	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.			
73	5	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.			
74		Trẻ có khả năng loại một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại.	` Loại một đối tượng không cùng nhóm.		5
75	3	Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	` Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.		5,6
76	4	Trẻ biết phân xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	` Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. ` Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.		5,6
77	5	Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.			
78	4	Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho vấn đề ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.		7
79	5	Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.			

80	3	Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình.	5,7,9	
81	4	Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			
82	5	Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					
83	3	Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	* 3, 4,5 T: ` Đếm trên đối tượng/đếm trong phạm vi (5; 10) và đếm theo khả năng. <b>* 3,4 T:</b> ` Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi	` 1 và nhiều.	1,2,3,4,5,6 , 9
84		Trẻ có thể đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5			
85		Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
86	4	Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...			
87		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.			
88		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
89	5	Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...		Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan	

90	5	Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.			1,2,3,4,5,6,9
91		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.			
92	4	Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	` Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi (5;10)		2,3,4,5,6,9
93	5	Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.			
94	3	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	` Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. ` Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		2,4,5,9
95		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.			
96	4	Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			
97		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			
98	5	Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	` Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.		
99		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.			
100	4	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	` Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe,...)		3,7
101	5	Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.			
102	3	Trẻ có thể nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại	` Xếp xen kẽ.		6

103	4	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại	` So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	` Tạo ra quy tắc sắp xếp.	6
104	5	Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.			
105		Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.			
106		Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp			
107	3	Trẻ có thể so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.	` So sánh 2 đối tượng về kích thước.		6,8
108	4	Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	` Đo độ dài một vật bằng (một đơn vị đo;các đơn vị đo khác nhau)	` Đo dung tích bằng một đơn vị đo	
109	5	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.		` Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. ` Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	
110	3	Trẻ có thể nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	` Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. ` Sử dụng các hình hình học để ghép.		3,7
111	4	Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)	` Ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	` So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật .	
112		Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản		` Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.	
113	5	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.			

				‘ Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế.	
114	3	Trẻ có thể sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian và bản thân.		‘ Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	2
115	4	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.		‘ Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái). (với một vật nào đó làm chuẩn 5T)	
116	5	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn.			
117	4	Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		‘ Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	8
118	5	Trẻ biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.		‘ Gọi tên các thứ trong tuần; các mùa trong năm	
119		Trẻ có thể phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày		‘ Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.	4
120		Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ		‘ Nhận biết ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ	9
C) Khám phá xã hội					
121	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.		‘ Tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân.	2
122	4	Trẻ nói đúng họ và tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân khi được hỏi, trò chuyện		‘ Họ tên, tuổi/ ngày sinh, giới tính (nam, nữ), đặc điểm bên ngoài (Béo, gầy, cao, thấp...), sở thích của bản thân (vị trí của trẻ trong gia đình 5T)	
123	5	Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính (nam, nữ) của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.			

124	3	Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình (Ông, bà, anh, chị, em...).	*3,4,5T: ` Tên/họ tên, công việc/ngề nghiệp của bố mẹ; Các thành viên trong gia đình (Ông, bà, anh, chị, em...); Địa chỉ gia đình (bản,/xã) *4,5 T: ` Một số nhu cầu/Nhu cầu của gia đình (Ăn, ngủ, đi chơi...).		3
125		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (bản,/xã) khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.			
126	4	Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình (Ông, bà, anh, chị, em...). khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.			
127		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (bản,/xã/tỉnh) khi được hỏi trò chuyện.			
128	5	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính (nam, nữ), công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình (Ông, bà, anh, chị, em...) khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		` Sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn)	
129		Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (bản,/xã/tỉnh) số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện.			
130	3	Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	* 3,4T: ` Tên lớp mẫu giáo/địa chỉ của trường, lớp (bản, xã/tỉnh) *3,4,5T: ` Tên và công việc của cô giáo (4,5T: và các cô bác trong trường) ` Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp/Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn/Đặc điểm (Béo, gầy, cao, thấp...), sở thích của các bạn; các hoạt động (ăn/ngủ/vệ sinh/chơi...) của trẻ ở trường		1
131		Trẻ nói đúng tên và địa chỉ của trường, lớp (bản,/xã) khi được hỏi, trò chuyện.			
132	4	Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.			
133		Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm (Béo, gầy, cao, thấp...), của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.			
134	5	Trẻ nói được tên, địa chỉ (bản,/xã /tỉnh) và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		` Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non;	

135	5	Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.			1
136		Trẻ nói đúng họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp (Béo, gầy, cao), khi được hỏi, trò chuyện.			
137	3	Trẻ có thể kể tên và được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.	` Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.		
138	4	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi ... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.		4
139	5	Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."			
140	3	Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: (ngày khai giảng, tết Trung Thu, tết lúa mới, tết khâu hó giã bánh dày, ném Pao, ném còn) qua trò chuyện, tranh ảnh.	` Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.		4,5,6,7
141		Trẻ có thể kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương (Khu du lịch sinh thái Him Lam)....			9
142	4	Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội (ngày khai giảng, tết trung thu, giã bánh dày, ném Pao, Ném còn).	` Đặc điểm nổi bật của một số di tích (Đài tưởng Niệm các anh hùng Liệt sĩ; bảo tàng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Đồi A1...), danh lam, thắng cảnh (Khu vui chơi Nậm Khẩu Hú, Khu sinh thái Him Lam...), ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước (Giã bánh dày; ném còn, ném pao).		4,5,6,7
143		Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp (Khu vui chơi Nậm Khẩu Hú, Khu sinh thái Him Lam...), di tích lịch sử ở địa phương (Đài tưởng Niệm các anh hùng Liệt sĩ; Bảo tàng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ...			9
144	5	Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội (lễ hội Hoa Ban có nhiều hoạt động vui chơi, giã bánh dày thường diễn ra vào dịp tết, ném Pao...).			4,5,6,7

145	5	Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh Khu vui, Khu sinh thái Him Lam...), di tích lịch sử của quê hương, đất nước (Đài tưởng Niệm các anh hùng Liệt sĩ; Bảo tàng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Đồi A1...)	` Đặc điểm nổi bật của một số di tích (Đài tưởng Niệm các anh hùng Liệt sĩ; bảo tàng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Đồi A1...), danh lam, thắng cảnh (Khu vui chơi Nậm Khẩu Hú, Khu sinh thái Him Lam...), ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước (Giã bánh dày; ném còn, ném pao).	9
-----	---	---	--	---

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ

146	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ"	` Hiểu và làm theo (yêu cầu đơn giản; 2-3 yêu cầu; 2-3 yêu cầu liên tiếp)	4
147	4	Trẻ thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng"		
148	5	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái C đứng sang bên phải, Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ T đứng sang bên trái",...		
149	3	Trẻ có thể hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi; quần áo, đồ chơi, hoa, quả; Đồ dùng vật dụng gần gũi trong gia đình ở địa phương...	` Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng, gần gũi, quen thuộc	1,3, 5,6,7
150	4	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ...	` Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công cụ và các từ biểu cảm.	
151	5	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...)	` Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.	
152	3	Trẻ có thể lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	* 3,4 T: Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi nào?" ("Để làm gì?" 4T)	3,8
153	4	Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	* 3,4,5 T: Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng (câu phức 4,5T)	

154	5	Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại		` Trả lời và đặt các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "Tại sao?"; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác nhau?"; "Do đâu mà có?".</p> <p>` Đặt các câu hỏi: "Tại sao?"; "Như thế nào?"; "Làm bằng gì?".	3,8
155	3	Trẻ nói rõ các tiếng	` Phát âm các tiếng (của tiếng việt; có chứa các âm khó; có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu)	1,2,4,5,6,7	
156		Trẻ có thể sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...			
157	4	Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.		2,4,5,6,7	
158		Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...			
159	5	Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.			
160		Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh.			
161	3	Trẻ có khả năng sử dụng được câu đơn, câu ghép.	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn (câu đơn mở rộng: câu đơn ghép)	4,7	
162	4	Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.			
163	5	Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh...	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu đơn ghép khác nhau.		

164	3	Trẻ có thể kể lại được những sự việc đơn giản đã ra của bản thân như: Đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	Kể lại sự việc (có nhiều tình tiết 4T; theo trình tự 5T)	7,9
165	4	Trẻ có thể kể lại sự việc theo trình tự.		
166	5	Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật.		
167	3	Trẻ đọc thuộc bài thơ, cao dao, đồng dao...	` Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi ` Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. ` Đọc thơ, cao dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1->9
168	4			
169	5	Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ.		2->9
170		Trẻ biết đọc biểu cảm bài thơ, cao dao, đồng dao..		
171	3	Trẻ có thể kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	` Kể lại một vài tình tiết truyện đã được nghe.	2->9
172	4	Trẻ có thể kể lại truyện có mở đầu và kết thúc.	` Kể lại truyện đã được nghe (Theo trình tự 5T)	2,3,4,5,6,8,9
173	5	Trẻ biết kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự nhất định		
174		Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện.	` Kể chuyện sáng tạo	8,9
175	3	Trẻ có khả năng bắt trước giọng nói của nhân vật trong truyện.	` Đóng vai theo lời dẫn truyện của giáo viên  ` Đóng kịch	5,9
176	4	Trẻ biết bắt trước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.		
177	5	Trẻ có thể đóng được vai của nhân vật trong truyện.		
178	3	Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	` Nói thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	5
179	4	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.		
180	5	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.		

181	3	Trẻ biết sử dụng các từ: "Vâng ạ" "Dạ"; "Thưa"...trong giao tiếp	` Sử dụng các từ (biểu thị sự lễ phép; biểu cảm hình tượng 5T)	1,4	
182	4	Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.			
183	5	Trẻ biết sử dụng các từ: "Cảm ơn"; "Xin lỗi"; "Xin phép"; "Thưa"; "Dạ"; "Vâng"...phù hợp với tình huống.			
184	3	Trẻ có thể đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.	* 3,4,5T: ` Xem và đọc các loại sách khác nhau. ` Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu ` Giữ gìn (Bảo vệ 4-5T) sách. * 4-5 T: ` Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách. ` "Đọc" truyện qua các tranh vẽ.	` Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem sách và đọc truyện.	5
185	4	Trẻ biết chọn sách để xem.			
186		Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("Đọc vẹt")			
187	5	Trẻ biết chọn được sách để "đọc" và xem.			
188		Trẻ biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.			
189		Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách			
190	3	Trẻ có thể nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	` Mô tả sự vật, tranh ảnh/ hiện tượng (Có sự giúp đỡ 3T)	3,4,5,7,8,9	
191	4	Trẻ có thể mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.			
192	5	Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.			
193	4	Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	* 3,4,5T: Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra vào, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)	1,7	
194	5	Trẻ nhận ra được ký hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, lối ra-vào, biển báo giao thông...			

195	3	Trẻ thích vẽ, "Viết" nguệch ngoạc.	` Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	7,8,9
196	4	Trẻ biết sử dụng ký hiệu để "Viết"; tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	` Tập tô, tập đồ các nét chữ. ` Nhận dạng một số/các chữ cái.	7,8,9
197	5	Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	` Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	1->9
198		Trẻ nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt.		
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội				
199	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính (nam, nữ), của bản thân.	` Tên, tuổi, giới tính	2
200	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính (nam, nữ), của bản thân, tên bố, tên mẹ.		2,3
201	5	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính (nam, nữ), của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà (bản./xã/tỉnh) hoặc điện thoại.	Thực hiện thông qua nội dung khám phá xã hội (lĩnh vực PT nhận thức)	
202	3	Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	` Những điều bé thích , không thích.  ` Sở thích, khả năng của bản thân.	2
203	4	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.		
204		Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.		
205	5	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được và việc bé không làm được.	` Điểm giống khác nhau của mình với người khác.	2
206		Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (Dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).		
207		Trẻ biết mình là con/cháu/ anh/chị/ em trong gia đình.	` Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.	1,3
208		Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	` Thực hiện công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...)	1

209	5	Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.			1
210		Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (Vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)	` Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.		
211	3	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.		8
212		Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản khi được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)			
213	4	Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi...)			
214	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, tranh ảnh.	` Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận/ngạc nhiên/ xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói /tranh ảnh/ âm nhạc		2,3,9
215	4	Trẻ nhận biết cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh, ảnh.			
216	5	Trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ... qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.			
217	3	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	` Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. ` Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột		4
218	4	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	* 4,5 T: ` Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình	` Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	
219	5	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.		` Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.	

220		Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.		‘ Mối liên hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.	2
221		Trẻ có thể nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân		‘ Khả năng và sở thích của bạn bè và người thân	
222	3	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	‘ Kính yêu Bác Hồ		9
223		Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.			
224	4	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.			
225		Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
226	5	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc ..).			
227		Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
228	4	Trẻ biết một vài cảnh đẹp (Khu sinh thái Him Lam, Tượng Đài, Đền thờ liệt sĩ...), lễ hội của quê hương, đất nước (tết Trung Thu, giã bánh dày, ném Pao, tết khẩu hó...).	* 3,4,5T: ‘ Quan tâm đến cảnh đẹp Khu vui chơi Nậm Khẩu Hú, Khu sinh thái Him Lam...), lễ hội của quê hương, đất nước (Giã bánh dày; ném pao, tết khẩu hó...) (di tích lịch sử 4, 5T) (Đài tưởng Niệm các anh hùng Liệt sĩ; Bảo Tàng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Đồi A1		9
229	5	Trẻ biết một vài cảnh đẹp (Khu vui chơi Nậm Khẩu Hú, Khu sinh thái Him Lam...), di tích lịch sử (Đài tưởng Niệm các anh hùng Liệt sĩ; Bảo Tàng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Đồi A1...), lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn..) của quê hương, đất nước (Giã bánh dày, ném pao)			

230	3	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	* 3, 4, 5T: ` Một số quy định ở lớp và gia đình/và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ/trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường 4,5T). ` Nhận biết/ Phân biệt/Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng" - "Sai"; "Tốt" - " Xấu". * 3,4T: ` Chờ đến lượt (hợp tác 4T).		1,3
231	4	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.			
232	5	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.			
233	3	Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.	` Cử chỉ, lời nói lễ phép (Chào hỏi, cảm ơn).		1,3,7
234	4	Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép	` Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép (lịch sự 5T)		
235	5				
236	3	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói	` Lắng nghe khi cô, bạn nói		1,7
237	4				
238	5	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.	` Lắng nghe ý kiến của người khác		
239	3	Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	` Chơi hòa thuận với bạn.		4,6,8
240	4	Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật..)	` Quan tâm giúp đỡ bạn (Chia sẻ 5T)	` Hợp tác với bạn	
241	5	Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.			
242	4	Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	` Chờ đến lượt.		1,8
243	5	Trẻ biết chờ đến lượt.			
244		Trẻ biết tìm cách giải quyết mâu thuẫn (Dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).	` Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.		4,8

245	3	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	` Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.	5,6
246	4	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.		
247	5			
248	4	Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa. (6)		
249	5	Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn vệ sinh môi trường (không vứt rác bừa bãi, bẻ cành, ngắt hoa..).	` Giữ gìn vệ sinh môi trường.	7
250	3	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.		
251	4			
252	5			
253	4	Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	* 3,4,5T: ` Tiết kiệm điện, nước.	3,8
254	5	Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.		
255		Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân	` Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.	8

5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ

256	3	Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng	` Bộc lộ cảm xúc/ bộc lộ cảm xúc phù hợp/ thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	9
257		Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.		
258		Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng		

259	4	Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	` Bộc lộ cảm xúc/ bộc lộ cảm xúc phù hợp/ thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		9
260	5	Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng			
261		Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			
262	3	Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. thích nghe đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	` Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)		2->9
263	4	Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.	` Nghe và nhận ra/ nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca/ 5T: nhạc cổ điển)		
264	5	Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.		` Nghe và nhận ra sắc thái (Vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	
265	3	Trẻ biết hát tự nhiên, hát được giai điệu bài hát quen thuộc.	` 3-4-5T: Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát ` 4-5T: Thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát		1,2,3,4,5,9
266	4	Trẻ hát đúng giai điệu , lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...			
267	5	Trẻ biết hát đúng giai điệu , lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...			

268	3	Trẻ có thể vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (Vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	` 4-5T: Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của bài hát, bản nhạc. ` 3-4-5T: Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp; tiết tấu (4-5T).	` Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	1->9
269	4	Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).			
270	5	Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).		` Thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.	
271	3	Trẻ có thể sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	` Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.		1,2,3,4,6,7
272	4	Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	` Phối hợp/ lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, (5T: phế liệu) để tạo ra các sản phẩm.		
273	5	Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.			
274	3	Trẻ có thể vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản.	` Sử dụng một số kỹ năng/ sử dụng các kỹ năng/ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm đơn giản/ có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét/ 5T: bố cục		1->9
275	4	Trẻ biết vẽ phối hợp được các nét xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.			
276	5	Trẻ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.			
277	3	Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	` Sử dụng một số kỹ năng/ sử dụng các kỹ năng/ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giản/ có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét/ 5T: bố cục		3->8
278	4	Trẻ có thể xé, cắt theo đường thẳng, đường cong,, và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.			
279	5	Trẻ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.			

280	3	Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹp đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	` Sử dụng một số kỹ năng/ sử dụng các kỹ năng/ phối hợp các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản/ có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét/ 5T: bố cục	2,6,8,9
281	4	Trẻ biết làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết		
282	5	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.		
283	3	Biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	` Sử dụng một số kỹ năng/ sử dụng các kỹ năng/ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản/ có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét/ 5T: bố cục	1,4
284	4	Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.		
285	5	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		4
286	3	Trẻ nhận xét được các sản phẩm tạo hình.	` Nhận xét sản phẩm tạo hình; nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét, (bố cục 5T)	6,7,8,9
287	4	Trẻ biết nhận xét được các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.		
288	5	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.		
289	3	Trẻ có thể vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	` Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	4,5,6
290	4	Trẻ biết lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	` Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. ` Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	
291		Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		
292	5	Trẻ có khả năng tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	` Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. ` Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc một đoạn).	4
293		Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.		

294	3	Trẻ có thể tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	` Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.		
295	4	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	` Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	7,8
296	5			Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	
297	3	Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	` Đặt tên cho sản phẩm của mình.		8,9
298	4				
299	5				

HIỆU TRƯỞNG
(Ký duyệt)

NGƯỜI LẬP

Lò Thị Nút

Lò Thị Thu Ngân

II. DỰ KIẾN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

Thời gian (Tháng, từ ngày... đến ngày ...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Điều chỉnh bổ sung
Tháng 9 (Từ 08/9- 26/9/2025)	1	Trường MN	Trường MN của bé	0	Ngày hội đến trường của bé 05/9	
			Lớp học thân yêu của bé	1		
			Đồ dùng, đồ chơi của bé	1		
Tháng 9 + 10 (Từ 29/9- 17/10/2025)	2	Bản thân - Tết Trung Thu	Cùng bé vui tết trung thu	1	Tết Trung Thu của bé 15/8 (Âm lịch)	
			Tôi là ai?	1		
			Cơ thể bé cần gì để lớn và khoẻ mạnh?	1		
Tháng 10+11 (Từ 20/10- 07/11/2025)	3	Gia đình thân yêu của bé	Gia đình bé có những ai?	1		
			Bé với ngôi nhà thân yêu	1		
			Đồ dùng trong gia đình bé	1		
Tháng 11+12 (Từ 10/11- 05/12/2025)	4	Nghề nghiệp quanh bé – ngày 20/11	Địa phương bé với nghề truyền thống	1	Ngày hội của cô giáo 20/11	
			Ngày hội của cô giáo 20/11	1		

			Một số nghề phổ biến quen thuộc	1		
			Một số nghề dịch vụ	1		
Tháng 12+01 (Từ 08/12/2025 - 02/01/2026)	5	Những con vật ngộ nghĩnh	Động vật nuôi trong gia đình	1	Ngày tết của các chú bộ đội	
			Tổ chức các hoạt động trải nghiệm 22/12			
			Động vật sống trong rừng	2		
			Động vật dưới nước	1		
			Côn trùng – chim	1		
Tháng 01+02 (Từ 19/01-27/02/2026)	6	Thực vật quanh bé – Tết và mùa xuân	Cây xanh quanh bé	1	Bé vui đón tết Nguyên Đán (1/1 Âm lịch)	
			Bé yêu hoa	1		
			Các loại rau, quả bé yêu	1		
			Bé vui đón tết	1		
			Bé với mùa xuân	1		
Tháng 3 (Từ 02/3-27/03/2026)	7	Cùng bé tìm hiểu giao thông – Ngày hội 8/3	Ngày vui 8/3	1	Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3	
			Phương tiện giao thông đường bộ	1		

			Phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không	1		
			Quy định giao thông bé cần biết	1		
Tháng 3 +4 (Từ 30/03 - 17/04/2026)	8	Hiện tượng tự nhiên quanh bé	Sự cần thiết của nước	1		
			Hiện tượng thời tiết theo mùa	1		
			Không khí và các nguồn ánh sáng quanh bé	1		
Tháng 4+5 (Từ 20/4- 22/5/2026)	9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ - Tết thiếu nhi - Trường tiểu học	Quê hương Điện Biên của bé	1	Sinh nhật Bác 19/05 Tổng kết năm học	
			Việt Nam đất nước thân yêu	1		
			Trường Tiểu học – Nơi các anh chị đến trường mỗi ngày	1		
			Bác Hồ kính yêu	1		
			Bé vui đón tết thiếu nhi	1		
				35		

